

**Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Luật sư

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2001./.

Chủ tịch

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Luật sư

(số 37/2001/PL-UBTVQH10 ngày 25/7/2001).

Để bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về tư vấn pháp luật của cá nhân, tổ chức, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa;

Để phát triển và củng cố đội ngũ luật sư chuyên nghiệp có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, phát huy vai trò của luật sư và tổ chức luật sư trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tăng cường quản lý nhà nước đối với tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

Điều 1. Luật sư.

1. Luật sư là người có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Pháp lệnh này và tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật.

2. Bằng hoạt động của mình, luật sư góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Nguyên tắc hành nghề luật sư.

1. Tuân thủ pháp luật.

2. Tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư.

3. Trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp của mình.

Điều 3. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư.

Hình thức tổ chức hành nghề luật sư là Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh được quy định tại Pháp lệnh này.

Điều 4. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư và tham gia việc quản lý hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 5. Quản lý hành nghề luật sư.

Quản lý hành nghề luật sư được thực hiện theo nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước về hành nghề luật sư với phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, bảo

dảm sự tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư trong hành nghề.

Điều 6. Khuyến khích hoạt động trợ giúp pháp lý.

Nhà nước và xã hội khuyến khích các luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư tham gia hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và người được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ

Điều 7. Điều kiện hành nghề luật sư.

Người muốn được hành nghề luật sư phải gia nhập một Đoàn luật sư và có Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 8. Điều kiện gia nhập Đoàn luật sư.

1. Người có đủ các điều kiện sau đây thì được gia nhập Đoàn luật sư:

a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

b) Có trình độ đại học luật;

c) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài được pháp luật Việt Nam công nhận, trừ trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;

d) Có phẩm chất đạo đức tốt;

d) Không phải là cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Những người sau đây không được gia nhập Đoàn luật sư:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

b) Đang bị quản chế hành chính;

c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Là cán bộ, công chức bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 9. Những người được miễn đào tạo nghề luật sư.

1. Người được công nhận là Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật; Tiến sỹ luật.

2. Người đã làm thẩm phán, kiểm sát viên từ 5 năm trở lên.

3. Người đã làm điều tra viên cao cấp, chuyên viên pháp lý cao cấp, nghiên cứu viên pháp lý cao cấp.

Điều 10. Thủ tục gia nhập Đoàn luật sư.

1. Người muốn gia nhập Đoàn luật sư phải là đơn gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Sơ yếu lý lịch;

b) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ, tiến sỹ luật;

c) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc các trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;

d) Phiếu lý lịch tư pháp;

d) Giấy tờ xác nhận nơi cư trú.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin gia nhập Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xem xét, quyết định chấp nhận việc xin gia nhập Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn.

Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Pháp lệnh này.

Điều 11. Tập sự hành nghề luật sư.

1. Người được gia nhập Đoàn luật sư, để trở thành luật sư phải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư là 24 tháng, trừ trường hợp được giảm hoặc miễn thời gian tập sự theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu luật sư tập sự với một tổ chức hành nghề luật sư để tổ chức đó cử luật sư hướng dẫn và có trách nhiệm giám sát, đánh giá kết quả tập sự của luật sư tập sự.

3. Luật sư có trách nhiệm nhận hướng dẫn luật sư tập sự theo sự phân công của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh nơi luật sư hành nghề và chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của luật sư tập sự. Trong cùng một thời gian, một luật sư được hướng dẫn tối đa không quá 3 luật sư tập sự.

Luật sư tập sự chỉ được thực hiện các hoạt động nghề nghiệp theo sự phân công của luật sư hướng dẫn.

4. Hết thời gian tập sự, luật sư tập sự phải qua một kỳ kiểm tra để đánh giá khả năng hành nghề luật sư.

5. Người đạt yêu cầu kỳ Kiểm tra thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

6. Những người sau đây bị xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự:

a) Tự nguyện xin ra khỏi Đoàn luật sư;

b) Vi phạm nghiêm trọng chế độ tập sự, Điều lệ Đoàn luật sư hoặc các quy định khác của Pháp lệnh này.

7. Chính phủ quy định chi tiết về chế độ tập sự và thể thức kiểm tra hết tập sự.

Điều 12. Miễn, giảm thời gian tập sự.

Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên từ 5 năm đến dưới 10 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 10 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự.

Người có thời gian công tác pháp luật với các chức danh chuyên viên pháp lý, nghiên cứu viên pháp lý, giảng viên luật, thẩm tra viên, điều tra viên, công chứng viên, chấp hành viên, thanh tra viên từ 10 năm đến dưới 15 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 15 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự.

Điều 13. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

1. Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra hết tập sự và người được miễn thời gian tập sự hành nghề luật sư thì được Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gồm có:

a) Đơn xin cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

b) Sơ yếu lý lịch;

c) Phiếu lý lịch tư pháp;

d) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ, tiến sỹ luật;

d) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;

e) Nhận xét của luật sư hướng dẫn về năng lực chuyên môn và tư cách đạo đức của luật sư tập sự có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư, trừ trường hợp được miễn thời gian tập sự quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;

g) Kết quả kiểm tra hết tập sự hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;

h) Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người làm đơn; trong trường hợp từ chối thì

phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn và Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này.

4. Người được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được hành nghề với đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của luật sư.

Điều 14. Phạm vi hành nghề luật sư.

1. Luật sư hành nghề trong phạm vi sau đây:

a) Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự;

b) Tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong các vụ án dân sự, kinh tế, lao động hoặc hành chính;

c) Tham gia tố tụng trọng tài để giải quyết tranh chấp;

d) Tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, đơn từ theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức;

đ) Đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng) để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật;

e) Thực hiện dịch vụ pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư được hành nghề trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Việc luật sư hành nghề ở nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của luật sư.

1. Luật sư có quyền:

a) Lựa chọn lĩnh vực hành nghề theo quy định của Pháp lệnh này;

b) Thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh;

c) Làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh;

d) Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng và Pháp lệnh này;

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư có nghĩa vụ:

a) Tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này;

b) Sử dụng đúng đắn các biện pháp hợp pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng;

c) Tham gia tố tụng trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu theo sự phân công của Văn phòng luật sư nơi luật sư hành nghề;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Luật sư tập sự có các quyền và nghĩa vụ như luật sư, trừ các việc sau đây:

a) Thành lập hoặc tham gia thành lập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

b) Ký văn bản tư vấn pháp luật;

c) Tham gia tố tụng trong các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án nhân dân tối cao;

d) Tham gia tố tụng trong các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực mà không có sự phân công của luật sư hướng dẫn hoặc không được sự đồng ý của khách hàng.

Điều 16. Những điều cấm đối với luật sư.

1. Bào chữa cho các bị can, bị cáo hoặc bảo vệ cho các đương sự có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ án.

2. Cố tình cung cấp chứng cứ giả; xúi giục bị can, bị cáo, đương sự khai sai sự thật hoặc khiêu nại, khiếu kiện, tố cáo không có căn cứ

3. Tiết lộ thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư, pháp luật có quy định khác.

4. Sách nhiễu khách hàng.

5. Nhận bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí mà Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh đã thỏa thuận với họ.

6. Thực hiện các hành vi khác vi phạm pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 17. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư.

1. Văn phòng luật sư.
2. Công ty luật hợp danh.

Luật sư có thể lựa chọn một trong hai hình thức quy định tại Điều này để hành nghề luật sư.

Điều 18. Văn phòng luật sư.

1. Văn phòng luật sư có thể do một hoặc một số luật sư thành lập.

Văn phòng luật sư nếu do một luật sư thành lập thì luật sư đó là Trưởng Văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng.

Văn phòng luật sư nếu do một số luật sư thành lập thì các luật sư thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng. Các luật sư thành viên thỏa thuận cử một luật sư làm Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng.

2. Văn phòng luật sư được thực hiện dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng, tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác.

3. Tên gọi của Văn phòng luật sư do luật sư hoặc các luật sư thành viên thỏa thuận lựa chọn, nhưng phải bao gồm cụm từ "Văn phòng luật sư" và phải bảo đảm không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của Văn phòng luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Văn phòng luật sư có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Công ty luật hợp danh.

1. Công ty luật hợp danh là hình thức tổ chức hành nghề luật sư do ít nhất 2 luật sư thành lập và chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Công ty. Công ty luật hợp danh chỉ gồm các thành viên hợp danh.

Việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty luật hợp danh được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh này; trong trường hợp Pháp lệnh này không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty luật hợp danh được thực hiện dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý khác, nhưng không được thực hiện dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng.

3. Tên gọi của Công ty luật hợp danh do các luật sư thành viên thỏa thuận lựa chọn, nhưng phải bao gồm cụm từ "Công ty luật hợp danh" và phải bảo đảm không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của Công ty luật hợp danh khác đã được đăng ký hoạt động, không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Công ty luật hợp danh có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ.

Điều 20. Đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh gồm có:

- a) Đơn đăng ký hoạt động;
- b) Hợp đồng thành lập đối với Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập hoặc Điều lệ đối với Công ty luật hợp danh;
- c) Danh sách luật sư sáng lập viên;
- d) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư hoặc các luật sư sáng lập viên;
- đ) Giấy tờ xác nhận về trụ sở.

2. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở của Văn phòng, Công ty.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn. Người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

3. Khi có sự thay đổi tên gọi, trụ sở, lĩnh vực hành nghề, danh sách luật sư thành viên, thì chậm nhất là 10 ngày trước khi thực hiện việc thay đổi Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp của địa phương nơi đăng ký hoạt động.

Điều 21. Đăng báo về việc thành lập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động hoặc báo chuyên ngành luật trong 3 số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

- 1. Tên, địa chỉ trụ sở;

2. Lĩnh vực hành nghề;

3. Tên của luật sư hoặc các luật sư sáng lập viên;

4. Tên của luật sư đại diện theo pháp luật;

5. Số Giấy đăng ký hoạt động, cơ quan cấp, ngày tháng năm cấp.

Điều 22. Quyền của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Thực hiện dịch vụ pháp lý về các lĩnh vực đã được ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.

2. Nhận thù lao từ khách hàng.

3. Thuê luật sư Việt Nam và nhân viên làm việc cho Văn phòng, Công ty.

4. Thuê luật sư nước ngoài, hợp tác với tổ chức luật sư nước ngoài theo quy định của pháp luật về hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

5. Lập chi nhánh trong nước theo quy định tại Điều 24 của Pháp lệnh này.

6. Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nghĩa vụ của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Công ty luật hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động;

b) Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng;

c) Bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của mình gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác;

d) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của mình;

đ) Niêm yết mức thù lao tại trụ sở của mình;

e) Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, kế toán, thống kê;

g) Nhận luật sư tập sự và cử luật sư hướng dẫn luật sư tập sự theo sự giới thiệu của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư;

h) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra;

i) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cử luật sư tham gia tố tụng trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, theo sự phân công của Đoàn luật sư.

Điều 24. Chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

1. Chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh là đơn vị phụ thuộc của Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh, hoạt động theo sự ủy quyền của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng hoặc Công ty.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh do mình thành lập.

2. Chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương nơi lập chi nhánh. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

a) Đơn đăng ký hoạt động của chi nhánh;

b) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

c) Quyết định lập chi nhánh;

d) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của Trưởng chi nhánh;

đ) Giấy tờ xác nhận về trụ sở của chi nhánh.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này.

Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, chi nhánh phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động hoặc báo chuyên ngành luật trong 3 số liên tiếp về việc lập chi nhánh.

Điều 25. Hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Hợp đồng dịch vụ pháp lý giao kết giữa khách hàng và Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh là hợp đồng dân sự, phải được làm thành văn bản và có những nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh;

2. Nội dung dịch vụ; thời hạn thực hiện hợp đồng;

3. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

4. Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; các khoản chi phí (nếu có);

5. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Trong trường hợp một bên yêu cầu thì hợp đồng phải được công chứng.

Điều 26. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động;
- b) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

2. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

Chương IV

THÙ LAO VÀ THANH TOÁN CHI PHÍ

Điều 27. Thù lao.

Khách hàng phải trả thù lao khi sử dụng dịch vụ pháp lý của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Việc nhận thù lao của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thực hiện việc miễn, giảm thù lao cho những đối tượng là người nghèo và người được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Đoàn luật sư.

Điều 28. Căn cứ và phương thức tính thù lao.

1. Mức thù lao được tính dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý;
- b) Thời gian và công sức của luật sư sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý;
- c) Kinh nghiệm và uy tín của luật sư.

2. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh và khách hàng có thể thỏa thuận áp dụng các phương thức tính thù lao sau đây:

- a) Theo giờ làm việc của luật sư;
- b) Theo vụ việc với mức thù lao trọn gói;
- c) Theo vụ việc với mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án;

d) Theo hợp đồng dài hạn với mức thù lao cố định.

Điều 29. Thỏa thuận về thù lao.

Mức thù lao do khách hàng và Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; đối với những vụ án hình sự mà luật sư tham gia tố tụng thì mức thù lao không được vượt quá mức trần thù lao do Chính phủ quy định.

Điều 30. Thanh toán chi phí.

Ngoài khoản thù lao, khách hàng có thể thỏa thuận với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về việc thanh toán tiền taxi, lưu trú và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện yêu cầu của mình. Việc thanh toán các khoản chi phí thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 31. Thù lao và thanh toán chi phí trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Văn phòng luật sư cử luật sư tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu thì được nhận thù lao và được thanh toán chi phí theo quy định của Chính phủ.

Chương V

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Điều 32. Đoàn luật sư.

1. Đoàn luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật sư.

2. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi có từ ba luật sư trở lên thì được thành lập Đoàn luật sư. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định cho phép thành lập Đoàn luật sư sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Đoàn luật sư có tư cách pháp nhân, có tài

khảo và con dấu riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Đoàn luật sư có Điều lệ để điều chỉnh các quan hệ nội bộ của Đoàn.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn luật sư.

1. Giám sát và đánh giá kết quả tập sự của luật sư tập sự.

2. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các luật sư, luật sư tập sự trong hành nghề.

3. Giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư.

4. Yêu cầu Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khi cần thiết đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

5. Hòa giải tranh chấp có liên quan đến hành nghề giữa luật sư, luật sư tập sự với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; giữa Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh với nhau; giữa khách hàng với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

6. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho luật sư.

7. Phản ánh ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư về xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước.

8. Tổ chức để các luật sư tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật.

9. Báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tổ chức, hoạt động và danh sách luật sư của Đoàn theo định kỳ hàng năm.

10. Gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các nghị quyết, quyết định của Đoàn luật sư.

Điều 34. Thành viên của Đoàn luật sư.

1. Luật sư đã tham gia Đoàn luật sư là thành viên của Đoàn luật sư.

Quyền, nghĩa vụ của thành viên Đoàn luật sư trong quan hệ nội bộ Đoàn luật sư do Điều lệ Đoàn luật sư quy định.

2. Luật sư tập sự có các quyền và nghĩa vụ như thành viên Đoàn luật sư, trừ quyền bầu và được bầu vào Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và quyền biểu quyết về các công việc của Đoàn luật sư.

Điều 35. Các cơ quan của Đoàn luật sư.

1. Các cơ quan của Đoàn luật sư gồm có:

a) Hội nghị toàn thể luật sư là cơ quan cao nhất của Đoàn luật sư;

b) Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư là cơ quan chấp hành của Hội nghị toàn thể luật sư do Hội nghị toàn thể luật sư bầu ra;

c) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật gồm các thành viên của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư và một số luật sư của Đoàn do Hội nghị toàn thể luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội nghị toàn thể luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật do Điều lệ Đoàn luật sư quy định.

Điều 36. Tổ chức luật sư toàn quốc.

Trong phạm vi cả nước, Tổ chức luật sư toàn quốc đại diện cho các luật sư, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ của Tổ chức luật sư toàn quốc thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 37. Nội dung quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

1. Xây dựng chiến lược và chính sách phát triển nghề luật sư ở Việt Nam.

2. Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

3. Tổ chức, hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư.

4. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Cấp Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

6. Cho phép thành lập và giải thể tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

8. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định và nghị quyết của Đoàn luật sư trái với quy định của pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

9. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư.

10. Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.

Điều 38. Cơ quan quản lý nhà nước.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

3. Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc

quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

Chương VII

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 39. Khen thưởng.

Cá nhân, tổ chức có thành tích trong lĩnh vực tổ chức luật sư và hành nghề luật sư thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Xử lý vi phạm.

1. Người nào không đủ điều kiện theo quy định của Pháp lệnh này mà hành nghề luật sư thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức hành nghề luật sư có hành vi vi phạm quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Khiếu nại, tố cáo.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có

căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là vi phạm quy định của Pháp lệnh này, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định của Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Chủ nhiệm Đoàn luật sư có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban chủ nhiệm, Chủ tịch Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư mà đã được Chủ nhiệm Đoàn luật sư hoặc Chủ tịch Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư giải quyết nhưng vẫn còn khiếu nại.

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm các quy định của Pháp lệnh này.

Việc giải quyết tố cáo tuân theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Người được công nhận là luật sư theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh này; đối với luật sư đang là cán bộ, công chức thì được tiếp tục hành nghề luật sư trong thời hạn là 3 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, các luật sư hoạt động trong lĩnh vực tố tụng, tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý khác dưới bất kỳ hình thức nào đều phải chuyển sang hoạt động theo các hình thức tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

3. Đoàn luật sư được thành lập theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 phải được chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp lệnh này trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

4. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn việc chuyển tiếp đối với luật sư, Đoàn luật sư.

Điều 43. Hành nghề của luật sư nước ngoài.

Việc hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam do Chính phủ quy định.

Điều 44. Hiệu lực thi hành.

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh tổ chức luật sư đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1987.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 45. Hướng dẫn thi hành.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN